

THƯƠNG MẠI, DU LỊCH VÀ GIÁ CẢ

TRADE, TOURISM AND PRICE

	Trang
186 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động <i>Retail sales of goods and services at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	233
187 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Retail sales of goods and services at current prices by district</i>	234
188 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by kinds of ownership and by commodity group</i>	235
189 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group</i>	236
190 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	237
191 Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and commodity group</i>	238
192 Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	239
193 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Main goods for exportation</i>	240
194 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Main goods for importation</i>	241
195 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	242

	Trang
196 Hoạt động du lịch trên địa bàn <i>Tourism</i>	243
197 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	244
198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with December of previous year</i>	245
199 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with previous month</i>	246
200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with the same period of previous year</i>	247
201 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	248

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, GIÁ CẢ

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở kinh doanh, bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu khách sạn, nhà hàng; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài, đưa vào kho ngoại quan hoặc đưa vào khu vực mậu dịch tự do làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam, kể cả sản phẩm hoàn trả cho nước ngoài sau khi gia công trong nước;

- *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài, từ kho ngoại quan hoặc đưa từ khu vực tự do vào trong nước, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá nước ngoài* là những hàng hoá có xuất xứ nước ngoài, kể cả sản phẩm được hoàn trả sau khi gia công ở nước ngoài;

- *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi.

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm giảm (Xuất khẩu), làm tăng (Nhập khẩu) nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Thông thường, trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở. Có một số loại giá tương đương giá FOB như giá giao cho người chuyên chở tại địa điểm xuất khẩu (FCA) hoặc giá giao hàng tại biên giới (DAF).

Giá CIF là giá giao hàng tại biên giới nước nhập khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Có một số loại giá tương đương giá CIF như giá cước phí vận chuyển và phí bảo hiểm trả hàng tới địa điểm qui định (CIP).

GIÁ CẢ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Giá của rổ hàng hoá của kỳ gốc được qui định là 100 và giá của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với giá kỳ gốc. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình và dùng cố định khoảng 5 năm. Công thức Laspeyres dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng có dạng sau:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

Trong đó:

I_p : Chỉ số giá tiêu dùng;

p_0 : Giá kỳ gốc;

q_0 : Lượng kỳ gốc;

p_t : Giá kỳ báo cáo;

D_0 : Quyền số cố định kỳ gốc;

t: Kỳ báo cáo; 0: năm gốc.

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, cho ba gốc: tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12 năm trước cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

186. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Retail sales of goods and services at current prices by ownership and by kind of economic activity

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tỷ đồng - Bill. dong					
Tổng số - Total	9.288,3	13.666,2	15.964,2	17.798,8	19.930,1
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	727,8	1.034,4	1.584,9	1.735,9	1.691,3
Ngoài Nhà nước - Non-state	8.560,5	12.631,9	14.379,3	16.053,7	18.227,4
Tập thể - Collective	16,4	19,9	22,35	25,2	27,2
Tư nhân - Private	2.710,7	3.942,2	4.436,3	5.159,0	5.852,8
Cá thể - Household	5.833,4	8.669,8	9.920,6	10.869,5	12.347,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Invested Sector	-	-	-	9,2	11,4
Phân theo ngành hoạt động - By kind of economic activity					
Thương mại - Trade	8.269,0	12.042,6	13.999,5	15.607,1	17.321,5
Khách sạn, nhà hàng - Hotels, restaurants	654,9	1.002,4	1.150,4	1.269,6	1.529,0
Dịch vụ - Services	364,4	621,3	814,2	922,1	1.079,6
Cơ cấu (Tổng số = 100) -% Structure (Sum = 100)-%					
Tổng số - Total	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	7,84	7,57	9,93	9,75	8,49
Ngoài Nhà nước - Non-state	92,16	92,43	90,07	90,20	91,46
Tập thể - Collective	0,18	0,15	0,14	0,14	0,14
Tư nhân - Private	29,18	28,85	27,79	28,99	29,37
Cá thể - Household	62,80	63,44	62,14	61,07	61,95
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Invested Sector	-	-	-	0,05	0,06
Phân theo ngành hoạt động - By kind of economic activity					
Thương mại - Trade	89,03	88,12	87,69	87,69	86,91
Khách sạn, nhà hàng - Hotels, restaurants	7,05	7,33	7,21	7,13	7,67
Dịch vụ - Services	3,92	4,55	5,10	5,18	5,42

187. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Retail sales of goods and services at current prices by district

	<i>Tỷ đồng -Bill. Dongs</i>				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total	9.288,3	13.666,2	15.964,2	17.798,8	19.930,1
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	7.038,0	9.622,0	10.721,6	11.933,0	13.385,7
Thành phố Sông Công	161,5	301,1	397,5	455,4	514,1
Thị xã Phổ Yên	449,0	696,1	940,7	1.098,8	1.273,4
Huyện Định Hoá	155,5	302,4	387,0	417,2	457,6
Huyện Võ Nhai	123,8	199,8	250,2	277,5	303,4
Huyện Phú Lương	307,0	619,0	789,0	863,1	946,2
Huyện Đồng Hỷ	324,0	643,5	827,4	893,6	975,5
Huyện Đại Từ	396,0	713,4	919,9	1.031,8	1.154,8
Huyện Phú Bình	333,5	568,9	730,9	828,4	919,6

188. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
Retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	8.269,0	12.042,6	13.999,5	15.607,1	17.321,5
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	694,5	1.034,4	1.503,7	1.652,4	1.596,6
Ngoài Nhà nước - Non-state	7.574,5	11.008,2	12.495,9	13.954,7	15.724,9
Tập thể - Collective	0,7	19,9	20,6	23,2	25,0
Tư nhân - Private	2.642,8	4.012,2	3.998,3	4.674,4	5.275,2
Cá thể - Household	4.931,0	6.976,1	8.476,9	9.257,1	10.424,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	2.120,8	3.589,4	4.196,2	4.642,6	5.240,1
Hàng may mặc - Garment	597,2	733,8	968,1	1.121,7	1.245,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - Household equipment and goods	1.317,9	1.501,5	1.728,8	1.877,6	2.071,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	117,2	182,7	211,2	213,6	224,1
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	356,2	803,8	927,7	1.009,8	1.122,6
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại Kind of 12 seats or less car and means of transport	1.099,8	1.596,1	1.737,1	1.922,6	2.408,9
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Metroleum oil, refined and fuels material	1.408,4	1.847,8	2.243,9	2.250,8	2.355,3
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	236,8	396,1	424,3	466,5	486,4
Hàng hóa khác - Other goods	1.014,8	1.391,3	1.562,3	2.102,0	2.166,6

**189. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by
commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	8,40	8,59	10,74	10,59	9,22
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	91,60	91,41	89,26	89,41	90,78
Tập thể - <i>Collective</i>	0,01	0,16	0,15	0,15	0,14
Tư nhân - <i>Private</i>	31,96	33,32	28,56	29,95	30,45
Cá thể - <i>Household</i>	59,63	57,93	60,55	59,31	60,18
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	25,65	29,81	29,97	29,75	30,25
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	7,22	6,09	6,91	7,19	7,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - <i>Household equipment and goods</i>	15,94	12,47	12,35	12,03	11,96
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,42	1,52	1,51	1,37	1,29
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4,31	6,67	6,63	6,47	6,48
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	13,30	13,25	12,41	12,32	13,91
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	17,03	15,34	16,03	14,42	13,60
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,86	3,29	3,03	2,99	2,81
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	12,27	11,55	11,16	13,47	12,51

190. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
*Turnover of accommodation and catering service at current prices by
types of ownership and by kinds of economic activities*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
	Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	654,9	1.002,4	1.150,4	1.269,6	1.529,0
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	19,0	19,1	11,1	12,0	13,7
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	636,0	983,3	1.139,3	1.253,3	1.509,8
Tập thể - <i>Collective</i>	-	1,4	1,4	1,1	1,9
Tư nhân - <i>Private</i>	56,0	73,0	78,8	86,1	122,8
Cá thể - <i>Household</i>	580,0	909,0	1.059,2	1.166,1	1.385,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài-Foreign invested sector	-	-	-	4,3	5,4
Phân theo nhóm ngành - By commodity group					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	105,9	139,7	155,9	175,6	217,6
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	549,0	862,8	994,6	1.094,1	1.311,4
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	2,9	1,9	1,0	0,9	0,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	97,1	98,1	99,0	98,7	98,8
Tập thể - <i>Collective</i>	-	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - <i>Private</i>	8,6	7,3	6,8	6,8	8,0
Cá thể - <i>Household</i>	88,6	90,7	92,1	91,8	90,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài-Foreign invested sector	-	-	-	0,3	0,4
Phân theo nhóm ngành - By commodity group					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	16,2	13,9	13,5	13,8	14,2
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	83,8	86,1	86,5	86,2	85,8

191. Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn

Exports of goods

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD				
Tổng trị giá - Total	98,9	136,5	245,4	7.930,5	16.165,2
<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương</i> <i>- Of which: Local export</i>	78,4	100,7	147,7	255,2	254,1
Phân theo hình thức xuất khẩu - By export form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	97,1	136,5	245,4	7.930,5	16.165,2
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	1,8	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By group of goods					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản - <i>Mineral and heavy industrial products</i>	29,9	44,3	58,6	195,5	187,2
Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại - <i>Telephones and telephone components</i>	-	-	-	7.523,7	15.754,5
Hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp - <i>Handicrafts and light industrial products</i>	58,4	77,9	172,2	190,7	215,3
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	10,5	14,3	14,6	20,6	8,2
Hàng lâm sản và thủy sản - <i>Forestry and Fishery products</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tổng trị giá - Total	143,12	95,95	179,76	3.231,8	203,8
<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương</i> <i>Of which: Local export</i>	147,1	88,44	146,65	172,8	99,6
Phân theo hình thức xuất khẩu - By export form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	143,91	97,30	179,76	3.231,8	203,8
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	110,25	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By group of goods					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản - <i>Mineral and heavy industrial products</i>	132,45	62,53	132,25	333,7	95,8
Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại - <i>Telephones and telephone components</i>	-	-	-	-	209,4
Hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp - <i>Handicrafts and light industrial products</i>	151,14	130,27	221,09	110,7	112,9
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	134,33	122,32	102,08	140,7	39,8

192. Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
Tổng trị giá - Total	301,3	383,5	607,7	6.713,0	12.200,5
<i>Trong đó: Nhập khẩu địa phương - Of which: Local import</i>	211,0	280,0	300,1	364,1	423,9
Phân theo hình thức nhập khẩu - By import form					
Trực tiếp - Direct	290,7	383,5	607,7	6.713,0	12.200,5
Ủy thác - Mandatary	10,6	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By group of goods					
<i>Tư liệu sản xuất - Means of production</i>	301,2	354,2	351,3	6.644,6	12.071,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, instrument, accessory	79,7	19,7	21,4	6.310,9	11.711,5
Nguyên, nhiên, vật liệu	221,5	334,5	329,9	333,7	360,3
Hàng tiêu dùng	0,02	29,3	256,4	68,4	128,7
Lương thực - Food	-	-	-	-	-
Thực phẩm - Foodstuffs	0,01	2,3	11,8	-	-
Hàng khác - Others	0,01	27,1	244,6	68,4	128,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
Tổng trị giá - Total	156,5	106,5	158,4	1.104,7	181,7
<i>Trong đó: Nhập khẩu địa phương - Of which: Local export</i>	148,6	133,3	107,2	121,4	116,4
Phân theo hình thức nhập khẩu - By import form					
Trực tiếp - Direct	155,1	110,3	158,4	1.104,7	181,7
Ủy thác - Mandatary	208,1	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By group of goods					
<i>Tư liệu sản xuất - Means of production</i>	157,2	98,4	99,2	1.891,7	181,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, instrument, accessory	182,8	18,4	108,6	29.495,5	185,6
Nguyên, nhiên, vật liệu	149,6	132,3	98,6	101,2	108,0
Hàng tiêu dùng	2,2	14665,5	874,3	26,7	188,2
Lương thực - Food	-	-	-	-	-
Thực phẩm - Foodstuffs	-	4118,2	520,8	-	-
Hàng khác - Others	0,9	18666,2	903,8	27,9	188,2

193. Xuất khẩu chia theo một số mặt hàng chủ yếu

Main goods for exportation

	Đơn vị tính-Unit	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
TRỊ GIÁ-VALUE (Thous.USD)						
Sản phẩm may	1000 USD	56.295	77.903	89.674	188.231	212.873
Giấy đế	„	1.954	2.362	1.179	2.504	2.420
Chè các loại	„	10.501	14.244	14.578	19.785	8.175
Công cụ, dụng cụ	„	17.705	23.201	27.716	36.881	41.531
Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD	-	-	-	7.524	15.755
<i>Trong đó:</i> Điện Thoại	„	-	-	-	5.948	10.725
Máy tính bảng	„	-	-	-	1.576	2.906
Kim loại màu và tinh quặng kim loại màu	1000 USD	-	-	-	114.653	88.059
Sản phẩm từ sắt thép	1000 USD	-	700	773	14.336	1.792
Hàng hóa khác còn lại	1000 USD	10.193	35.726	62.860	42.278	57.612
KHỐI LƯỢNG - VOLUME						
Sản phẩm may	Nghìn SP	7.730	19.444	8.096	36.777	36.223
Điện Thoại	1000 cái	-	-	-	24.184	72.285
Máy tính bảng	1000 cái	-	-	-	11.465	23.053
Kim loại màu và tinh quặng kim loại màu	Tấn	-	-	-	1.184	6.904
Sản phẩm từ sắt thép	Tấn	-	806	677	14.565	1.611
Giấy đế	Tấn	4.908	5.400	2.415	4.983	4.819
Chè các loại	Tấn	6.438	8.684	7.946	10.182	4.258
Quặng ti tan	Tấn	7.880	11.065	-	-	-
Tinh quặng kẽm sun fua	Tấn	-	-	5.000	-	-
Tinh quặng chì sun fua	Tấn	824	-	-	-	-

194. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Main goods for importation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Thực phẩm chế biến	1000 USD	-	2.265	11.795	-	-
Phụ liệu may mặc	1000 USD	47.392	54.907	165	20.853	24.233
Vải các loại	1000 USD	700	13.210	26.496	78.967	91.157
Thức ăn gia súc và nguyên liệu CB thức ăn gia súc	1000 USD	5.881	16.693	24.506	25.827	36.121
Máy móc thiết bị	Tr. USD	0,09	26,89	21,4	911,3	2.050
Điện thoại các loại và linh kiện điện tử	Tr. USD	-	-	-	5.319,5	9.661,7
Sắt thép các loại	Tấn	335.137	351.543	349.454	266.069	250.998
<i>Tr. đó:</i> Thép phế liệu	Tấn	213.058	215.823	112.579	160.763	161.737
Phôi thép, sắt thép	Tấn	122.079	135.720	236.875	105.306	89.261
Giấy các loại	Tấn	-	16.968	9.853	3.316	3.416
Phân bón	Tấn	11.042	8.501	7.477	8.903	2.382

195. Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế - *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
	Tỷ đồng - Bill.dongs				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	105,9	139,7	155,9	175,6	217,6
Nhà nước - <i>State</i>	19,0	17,6	3,5	3,8	4,3
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	86,9	122,1	152,3	167,4	208,4
Tập thể - <i>Collective</i>	-	0,9	1,0	1,1	1,2
Tư nhân - <i>Private</i>	50,8	55,9	60,0	65,8	91,2
Cá thể - <i>Household</i>	36,1	65,2	91,4	100,5	116,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	4,3	4,9
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	17,7	13,2	14,5	15,9	18,0
Nhà nước - <i>State</i>	-	1,0	0,8	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	17,7	12,2	13,7	15,9	18,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	17,7	12,2	13,7	15,9	18,0
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - <i>State</i>	17,9	12,6	2,3	2,2	2,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	82,1	87,4	97,7	95,4	95,8
Tập thể - <i>Collective</i>	-	0,7	0,6	0,6	0,6
Tư nhân - <i>Private</i>	48,0	40,0	38,5	37,5	41,9
Cá thể - <i>Household</i>	-	46,7	58,7	59,7	53,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	2,4	2,3
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - <i>State</i>	-	7,42	5,73	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	92,58	94,27	100,0	100,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	92,58	94,27	100,0	100,0
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-

196. Hoạt động du lịch trên địa bàn

Tourism

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Số cơ sở lưu trú <i>Number of accommodation estab.</i>						
	Cơ sở - Unit	475	509	556	923	1.337
Khách sạn - <i>Hotel</i>	Cơ sở - Unit	55	49	55	42	45
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	Cơ sở - Unit	420	460	501	881	1.292
Số phòng nghỉ <i>- Number of rooms</i>		4.601	4.936	5.425	5.561	8.058
Khách sạn - <i>Hotel</i>	Phòng - Unit	1.332	1.450	1.628	1.087	1.794
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	Phòng - Unit	3.269	3.486	3.797	4.474	6.264
Số giường - <i>Number of beds</i>	Giường - beds.	6.978	7.780	8.558	8.973	12.254
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	2.301	2.530	2.840	2.177	3.087
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	4.677	5.250	5.718	6.796	9.167
Số khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>- Number of visitors serviced by accommodation establishment</i>	Nghìn người - Thous.pers	528,2	763,3	833,8	1.109,8	1.208,5
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	"	516,8	750,1	819,4	1.098,5	1.190,7
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	"	11,4	13,2	14,4	11,3	17,8
Thời gian khách lưu trú <i>- Duration of stay of visitors</i>	Nghìn ngày - Thous.Day	483,3	673,6	736,3	886,0	989,4
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	"	467,6	656,4	717,0	870,9	964,4
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	"	15,7	17,2	19,3	15,1	24,9

* Nhà nghỉ: bao gồm nhà nghỉ, nhà khách, nhà trọ (không gồm nhà trọ cho học sinh, công nhân thuê)

197. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

	%					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
Tháng trước =100 - <i>Previous month = 100</i>						
Tháng 1 - Jan	100,67	100,75	100,84	101,01	100,43	99,60
Tháng 2 - Feb.	102,49	102,00	101,38	100,95	100,47	99,93
Tháng 3 - Mar.	100,16	100,73	99,89	99,87	99,52	100,30
Tháng 4 - Apr.	100,79	100,07	99,91	99,84	100,15	100,04
Tháng 5 - May	99,17	100,04	99,97	99,87	99,82	100,15
Tháng 6 - Jun	99,41	100,16	99,79	100,08	100,21	100,33
Tháng 7 - Jul.	100,50	100,09	99,50	100,29	100,20	100,10
Tháng 8 - Aug.	100,81	100,06	100,43	100,79	100,21	100,11
Tháng 9 - Sep	101,56	101,02	101,06	100,22	100,28	99,67
Tháng 10 - Oct.	100,33	101,01	104,78	100,70	100,04	100,19
Tháng 11 - Nov	100,34	102,20	100,11	100,31	99,78	99,95
Tháng 12 - Dec.	101,39	102,01	100,14	100,32	99,86	100,15
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>						
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - <i>December of report year compared with December of previous year</i>	108,37	110,56	107,98	103,83	100,97	100,52
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm (năm trước =100%) - <i>Average consumer price index (previous year = 100%)</i>						
Năm 2009 = 100- <i>Year 2009 = 100</i>	-	108,65	148,75	151,73	155,95	156,76

198. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm trước
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with December of previous year

	%											
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>March</i>	<i>April</i>	<i>May</i>	<i>June</i>	<i>July</i>	<i>August</i>	<i>Seb</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,60	99,53	99,82	99,87	100,02	100,35	100,44	100,56	100,23	100,42	100,37	100,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,82	100,20	101,02	100,55	100,07	99,82	99,71	100,14	100,23	100,44	100,09	100,47
Lương thực	99,35	99,78	99,88	99,57	99,21	98,51	97,71	97,52	97,70	96,92	96,98	99,03
Thực phẩm	99,92	100,34	101,11	100,56	99,98	99,80	99,87	100,54	100,61	101,15	100,65	100,77
Ăn uống ngoài gia đình	100,09	100,09	102,55	102,28	102,28	102,36	102,51	102,51	102,51	102,51	102,51	102,51
Đồ uống và thuốc lá	100,03	100,07	100,07	100,05	100,05	100,05	100,05	100,05	100,05	101,75	101,75	101,75
Máy mặc, mũ nón, giày dép	100,25	100,67	100,09	101,46	101,59	101,59	101,70	102,14	102,43	102,36	102,32	103,88
Nhà ở, điện nước, chất đốt vật liệu XD	99,44	100,13	99,65	99,14	101,82	102,46	103,71	103,80	102,53	102,76	102,65	103,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,41	100,70	100,78	100,87	101,03	101,14	101,10	101,33	101,41	101,50	101,47	101,47
Thuốc và dịch vụ y tế	100,00	100,09	100,69	100,69	100,69	101,02	101,02	101,02	101,02	101,02	101,02	100,80
Giao thông	95,48	90,96	90,72	92,89	93,89	97,03	97,14	94,96	91,79	91,96	91,58	90,27
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,55	99,55	99,55	99,55	99,55	99,55	99,55
Giáo dục	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,89	100,97	100,97	103,62	103,62
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,00	100,23	100,40	100,39	100,13	101,72	101,98	102,17	102,03	101,91	101,91	101,91
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,24	103,42	103,39	103,40	103,41	105,02	105,04	105,00	105,03	105,63	105,63	105,57
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,02	104,86	101,27	100,32	100,67	100,61	99,57	95,06	98,47	98,95	99,23	94,90
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,24	100,08	100,12	101,03	101,49	102,26	102,24	102,38	105,19	105,19	104,65	105,29

199. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with previous month

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	%
	Jan.	Feb.	March	April	May	June	July	August	Seb	Oct	Nov	Dec.	
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,60	99,93	100,30	100,04	100,15	100,33	100,10	100,11	99,67	100,19	99,95	100,15	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,82	100,38	100,82	99,53	99,53	99,75	99,89	100,43	100,09	100,21	99,65	100,38	
Lương thực	99,35	100,43	100,10	99,69	99,64	99,30	99,18	99,81	100,18	99,20	100,06	102,12	
Thực phẩm	99,92	100,42	100,77	99,46	99,42	99,82	100,07	100,67	100,07	100,53	99,50	100,13	
Ăn uống ngoài gia đình	100,09	100,00	102,47	99,73	100,00	100,08	100,15	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Đồ uống và thuốc lá	100,03	100,04	100,00	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	101,69	100,00	100,00	
May mặc, mũ nón, giày dép	100,25	100,42	99,42	101,37	100,13	100,00	100,10	100,44	100,28	99,94	99,96	101,52	
Nhà ở, điện nước, chất đốt vật liệu XD	99,44	100,69	99,52	99,49	102,71	100,63	101,22	100,09	98,78	100,22	99,89	100,54	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,41	100,29	100,08	100,10	100,16	100,10	99,96	100,23	100,07	100,10	99,97	100,00	
Thuốc và dịch vụ y tế	100,00	100,09	100,59	100,00	100,00	100,33	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,78	
Giao thông	95,48	95,27	99,73	102,40	101,08	102,34	100,12	97,75	96,66	100,18	99,59	98,57	
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,55	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giáo dục	100,03	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,86	100,08	100,00	102,62	100,00	
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,00	100,23	100,18	99,98	99,74	101,59	100,26	100,18	99,87	99,88	100,00	100,00	
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,24	101,16	99,97	100,01	100,01	101,55	100,02	99,96	100,03	100,57	100,00	99,94	
Chỉ số giá vàng -Gold price index	101,02	103,80	96,58	99,06	100,35	99,94	98,96	95,47	103,60	100,49	100,29	95,63	
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,24	99,84	100,04	100,91	100,46	100,75	99,98	100,13	102,75	100,00	99,49	100,61	

200. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with the same period of previous year

	%											
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>March</i>	<i>April</i>	<i>May</i>	<i>June</i>	<i>July</i>	<i>August</i>	<i>Seb</i>	<i>Oct</i>	<i>Nov</i>	<i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,14	99,60	100,37	100,26	100,60	100,71	100,61	100,51	99,91	100,05	100,23	100,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,40	100,60	102,23	101,65	101,91	101,57	101,35	101,07	100,76	100,70	100,29	100,47
Lương thực	99,82	99,84	98,91	98,49	98,23	97,51	97,59	97,40	97,58	96,85	97,49	99,03
Thực phẩm	101,23	100,50	102,77	102,07	102,59	102,29	102,00	101,90	101,39	101,52	100,76	100,77
Ăn uống ngoài gia đình	105,54	102,27	105,35	105,07	104,78	104,86	104,50	102,71	102,71	102,71	102,71	102,51
Đồ uống và thuốc lá	100,89	100,93	100,93	100,91	100,91	100,80	100,82	100,82	100,82	102,53	102,57	101,75
May mặc, mũ nón, giày dép	104,54	104,98	104,51	105,89	105,87	105,68	105,79	105,50	105,53	105,48	104,88	103,88
Nhà ở, điện nước, chất đốt vật liệu XD	96,05	97,23	98,71	97,09	98,99	98,95	98,93	100,57	99,67	100,42	100,71	103,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,64	100,82	100,93	101,02	101,08	101,18	101,16	101,32	101,39	101,48	101,51	101,47
Thuốc và dịch vụ y tế	101,05	101,15	101,75	101,75	101,75	102,08	102,08	102,08	102,08	101,02	101,02	100,80
Giao thông	88,80	84,35	83,89	85,68	86,35	89,01	88,73	86,78	85,41	86,48	88,66	90,27
Bưu chính viễn thông	101,50	101,50	101,50	101,50	101,50	101,10	101,10	101,10	101,10	101,10	101,10	99,55
Giáo dục	104,24	104,24	104,23	104,23	104,23	104,08	104,10	104,82	100,99	100,99	103,64	103,62
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,59	102,66	102,15	103,28	102,90	102,12	102,38	102,22	102,08	101,97	101,97	101,91
Hàng hoá và dịch vụ khác	104,74	105,81	105,74	105,63	105,04	106,68	106,68	106,62	106,04	106,67	105,90	105,57
Chỉ số giá vàng -Gold price index	98,61	100,49	93,12	93,33	95,07	95,41	92,74	88,88	93,77	97,83	99,30	94,90
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,36	101,21	101,23	102,16	104,56	103,03	102,45	102,91	105,84	105,68	104,91	105,29

201. Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

		<i>Đồng/Đơn vị tính – dong/Unit</i>				
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005	2010	2013	2014	2015
Gạo tẻ Khang Dân - <i>Rice</i>	Kg	4.113	9.099	10.850	11.925	11.188
Gạo nếp thường - <i>Sweet rice</i>	Kg	7.326	14.802	19.050	19.129	19.386
Thịt lợn nạc thăn - <i>Pork</i>	Kg	35.958	61.117	94.212	95.746	98.488
Thịt bò loại 1- <i>Beef</i>	Kg	69.750	118.014	232.880	243.915	242.459
Thịt gà ta hơi - <i>Chicken</i>	Kg	46.641	92.508	126.083	115.080	116.195
Cá chép nước ngọt loại 2con/kg - <i>Fish</i>	Kg	23.532	39.302	64.833	64.042	66.367
Cá thu khúc giữa- <i>Sea fish</i>	Kg	40.666	150.000	194.987	216.615	213.058
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	Kg	4.893	10.200	12.390	13.560	14.098
Rau muống - <i>Bindweed</i>	Kg	2.220	3.523	5.432	5.839	5.996
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	Kg	2.039	6.334	7.031	5.653	7.071
Cà chua - <i>Tomato</i>	Kg	5.651	10.252	11.349	10.973	12.879
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	Kg	2.810	6.216	7.873	8.767	10.720
Chuối tiêu- <i>Banana</i>	Kg	4.276	9.659	12.495	12.055	9.900
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	Kg	4.683	8.961	14.382	13.773	12.186
Muối iốt hạt- <i>Salt</i>	Kg	1.134	2.699	4.000	4.000	4.000
Nước mắm Nam Ngư chai 500ml- <i>Fish sause (từ năm 2010 về trước là giá nước mắm Long Hải 15 độ đậm)</i>	Lít - <i>Litre</i>	6.143	13.000	37.209	38.960	39.430
Dầu ăn Neptune chai 1 lít - <i>Oil</i>	Lít - <i>Litre</i>	17.901	32.848	43.126	43.664	43.433
Mì chính Ajinomoto gói 454g- <i>Glutamate</i>	Kg	27.040	49.574	60.947	63.404	63.332
Đường trắng xuất khẩu- <i>Sugar</i>	Kg	8.344	18.199	18.598	17.568	17.288
Sữa bột nguyên kem Cô gái Hà Lan hộp sắt 400g- <i>Powdered milk</i>	Kg	101.525	150.018	200.843	227.867	244.339
Bia chai Hà Nội (450 ml) - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	6.708	8.324	8.586	8.428	8.064

201. (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng/Đơn vị tính – dong/Unit

	Đơn vị tính Unit	2005	2010	2013	2014	2015
Rượu Vodka chai 750ml - Vodka wine	Lít - Litre	45.000	60.244	94.380	92.770	90.854
Thuốc lá điếu Vinataba - Cigarette	Bao - Box	7.744	13.263	15.818	18.000	18.000
Áo sơ mi nam ngắn tay- Shirt for men	Chiếc - Piece	70.000	166.718	183.635	183.635	202.712
Áo sơ mi nữ dài tay - Shirt for women	Chiếc - Piece	38.214	109.511	134.432	130.425	148.675
Quần âu nam vải thô Trung Quốc- Trousers for men	Chiếc - Piece	92.857	270.000	278.811	280.808	296.271
Thuốc kháng sinh Ampicilin nội - Antibiotic	Vĩ	5.000	7.676	8.190	8.190	8.190
Bột giặt Omo gói 3kg- Soap powder	Kg	18.577	29.513	36.859	36.859	36.904
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	5.980	15.070	21.755	21.987	15.145
Gas Petro Việt Nam bình 12kg- Gas	Bình - Pot	144.000	298.968	414.252	411.552	309.954
Xăng A92 - Petroleum	Lít - Litre	8.433	16.471	23.861	24.047	18.135
Xi măng Hoàng Thạch đen - Cement	Kg	761	1.099	1.434	1.493	1.490
Thép tròn phi 6 Tisco	Kg	7.914	14.246	15.600	15.047	13.063
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	679	1.003	1.276	1.317	1.461
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M3	2.888	5.614	8.045	8.704	9.424
Vé xe buýt tuyến Võ Nhài - Thái Nguyên- Bus ticket	Vé-Ticket	20.000	20.000	20.000
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	5.500	10.270	16.391	17.035	19.145
Gội đầu nữ - Washing hair for women	Lần - Times	5.688	15.546	20.913	22.865	23.153
Giá Đô la Mỹ - USD	đồng/USD	15.838	19.482	21.044	21.178	21.897
Giá vàng 99,99% - Gold 99,99%	1000 đồng/chỉ	860	2.889	3.699	3.295	3.120